TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ, TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/KDTM-ST
Ngày: 14-9-2020

"V/v Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Văn Cương**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đức Hiếu**
Ông **Nguyễn Phước**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Thi Thị Hoàng Yến –** Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà **Trần Lê Phượng** – Chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 06/2020/TLST- KDTM ngày 16 tháng 3 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 và thông báo mở lại phiên tòa ngày 05/9/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q** (sau đây gọi tắt là Công ty Q); Địa chỉ: Tổ 7, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị H - Chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1993 hoặc bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1997; Cùng địa chỉ tại: Thôn D, xã H , huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà D có mặt.

- *Người bảo vệ quyền lợi, ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Thanh L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 14, phường B, quận H, TP Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* **Công ty Cổ phần đầu tư thương mại – dịch vụ xây dựng T** (sau đây gọi tắt là Công ty Thịnh V); Địa chỉ: Số 331 Đ, phường 15, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc T, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Mạnh H, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 19, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy quyền ngày 04/5/2020). Ông H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Công ty cổ phần N** (Sau đây gọi tắt là: Công ty N); Địa chỉ: Số 06 đường P, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật ông Lê Văn Đ – tổng giám đốc. Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2020 của Nguyên đơn Công ty Q và bản tự khai ngày 28/4/2020 của bà Nguyễn Thị Bích D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10 tháng 8 năm 2019, Công ty Q có ký kết Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 108/2019/HĐTB-QT với Công ty T. Nội dung hợp đồng thể hiện việc Công ty Q cho Công ty T thuê thiết bị phục vụ thi công công trình: Trung tâm nghiên cứu giới thiệu sản phẩm và tổng hợp Nhật Linh do Công ty TNHH N là chủ đầu tư với số tiền cho thuê tạm tính là 28.738.500 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế VAT), tùy theo số lượng thiết bị thuê thực tế mà số tiền thuê sẽ cao hơn hoặc thấp hơn. Tiền thuê sẽ được thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán của Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q phát hành vào cuối tháng. Sau khi ký hợp đồng, Công ty T đã đặt cọc 166.500.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng)*, số tiền này có tính chất là giá trị cược nhằm đảm bảo tài sản cho thuê và sẽ được hoàn trả sau khi bên thuê hoàn trả thiết bị cũng như thanh toán đầy đủ tiền thuê.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Q đã cung cấp thiết bị đầy đủ số lượng, chất lượng và đúng thời hạn cho Công ty T như cam kết trong hợp đồng. Địa điểm giao nhận thiết bị cũng chính là địa điểm thực hiện hợp đồng là tại kho của Công ty Q thuộc Tiểu đoàn 97, số 1000 đường T, phường H, quận C, Tp. Đà Nẵng. Tuy nhiên, Công ty T lại không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đối với Công ty Q như cam kết trong hợp đồng trước đó. Cụ thể là Công ty T chưa thanh toán cho Công ty Q bất kỳ một tháng tiền thuê nào cả, tính từ thời gian thuê thực tế là ngày 22 tháng 8 năm 2019 cho đến nay.

Mặc dù Công ty Q đã nhiều lần gởi thông báo yêu cầu thanh toán nợ và đề nghị thu hồi toàn bộ thiết bị do vi phạm hợp đồng *(có kèm theo bảng tổng hợp số lượng, giá trị thuê thiết bị; biên bản tổng hợp công nợ ...)* nhưng Công ty T vẫn cố tình chây ỳ, không chịu thanh toán tiền thuê cho công ty Q. Về giá trị thuê thiết bị thì vào mỗi đợt thuê Công ty Q đều có bảng tổng hợp số lượng, giá trị thuê thiết bị gửi đến cho

Công ty T nhưng vẫn không được thanh toán bất kỳ khoản tiền nào. Đến ngày 20 tháng 02 năm 2020, Công ty Q tiến hành tổng hợp công nợ thuê thiết bị (có kèm theo Biên bản tổng hợp công nợ thuê thiết bị tính đến ngày 20/02/2020). Theo đó, Công ty Cổ phần Thịnh Vượng còn nợ Công ty Q tổng số tiền thuê tạm tính đến ngày 20/02/2020 (bao gồm thuế VAT) là 340.542.411 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm mười một đồng).*

Công ty Quảng Thắng nhận thấy Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đúng thời hạn đã cam kết và có hành vi vi phạm hợp đồng mặc dù đã được phía công ty liên tục nhắc nhở, hối thúc, làm ảnh hưởng đến hoạt động của công ty mình. Do đó, Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc Công ty Cổ phần đầu tư thương mại – Dịch vụ xây dựng T thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q tổng số tiền **179.272.499 đồng** (bao gồm tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tạm tính đến ngày 20/02/2020 là 340.542.411 đồng + tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thuê thiết bị với mức lãi suất tạm tính là 10%/năm, số tiền là: 5.230.088 đồng – tiền đặt cọc từ trước là 166.500.000 đồng).

2. Buộc Công ty Cổ phần đầu tư thương mại - Dịch vụ xây dựng T hoàn trả cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q toàn bộ thiết bị đã thuê theo Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 108/2019/HĐTB-QT ngày 10 tháng 8 năm 2019 và số lượng thực tế đã thuê *(kèm theo Bảng tổng hợp số lượng, giá trị thiết bị thuê)*, giá trị thiết bị ước tính là 700.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng).*

Trong trường hợp có thiết bị xây dựng bị hao hụt, mất mát, hư hỏng trên thực tế thì Công ty Cổ phần đầu tư thương mại – Dịch vụ xây dựng T phải thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q giá trị bồi thường tính theo tỉ lệ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 108/2019/HĐTB-QT ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Công ty Quảng Thắng lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng tức là Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng để khởi kiện. Ngoài ra, Công ty Q cam kết không khởi kiện ở bất kỳ Tòa án nào khác.

Ngày 08/7/2020, bà Nguyễn Thị Bích D đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q có đơn đề nghị về việc thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Theo đó người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng: Trong khoảng thời gian từ ngày 20/6/2020 đến ngày 23/6/2020 phía công ty T đã bàn giao được một phần thiết bị đã thuê. Do đó, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: Buộc công ty T hoàn trả toàn bộ thiết bị đã thuê theo

hợp đồng và thực tế giao nhận giữa các bên. Đối với số lượng thiết bị mất mát, hao hụt, Công ty Q yêu cầu công ty T phải thanh toán giá trị đền bù bằng 95% giá trị thiết bị theo bảng giá ban đầu như đã thỏa thuận với số tiền là 110.850.750 đồng. Do đó, Công ty Q xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Buộc công ty cổ phần đầu tư thương mại – Dịch vụ xây dựng T thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q tổng số tiền 454.140.860 đồng (bao gồm tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tính đến ngày 20/6/2020 là 602.572.721 đồng + tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thuê thiết bị với mức lãi suất tạm tính 10%/năm, số tiền là 18.068.139 đồng – tiền đặt cọc từ trước là 166.500.000 đồng).

2. Buộc công ty Cổ phần đầu tư thương mại – Dịch vụ xây dựng T phải thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q giá trị bồi thường tương ứng với số lượng thiết bị hao hụt, mất mát bằng 95% giá trị thiết bị theo bảng giá trị ban đầu đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 108/2019/HĐTB-QT ngày 10/8/2019 là 110.850.750 đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q yêu cầu Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại – Dịch vụ xây dựng T phải trả là 564.991.610 đồng *(Năm trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn, sáu trăm mười đồng)*.

Theo bản giải trình ngày 04/5/2020 của ông Đào Mạnh H đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ xây dựng Thịnh V trình bày:

Công ty T xác nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty Q và quan hệ hợp đồng thuê thiết bị và thực tế thuê giữa 2 bên là hoàn toàn đúng.

Công ty T sẽ chịu trách nhiệm đối với số công nợ tiền thuê mà chúng tôi còn nợ của Công ty Q. Thực tế việc vi phạm của công ty T trong việc hoàn trả lại thiết bị thuê và nợ tiền thuê đến nay là do sự vi phạm đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật của Chủ đầu tư Công ty N. Ngay khi bị đơn phương chấm dứt hợp đồng ngay cả bản thân công ty T cũng không vào được Công trình, tất cả các máy móc thiết bị và tài sản của công ty T cũng bị Công ty N chiếm giữ trái phép. Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Công ty N cho phép chúng tôi vào nhận lại thiết bị để bàn giao cho Công ty Q nhưng phía công ty N không hợp tác nên chưa bàn giao thiết bị cho Công ty Q.

Sau khi bàn giao thiết bị, đối chiếu công công nợ, tiền thuê còn nợ công ty T sẽ có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Q.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Bích D đại diện theo ủy quyền của Công ty Q giữ nguyên nội dung về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: Buộc công ty T hoàn trả toàn bộ thiết bị đã thuê theo hợp đồng và thực tế giao nhận giữa các bên, theo đơn trình bày ngày 08/7/2020.

Đối với số lượng thiết bị mất mát, hao hụt, Công ty Q yêu cầu công ty T phải thanh toán giá trị đền bù bằng 95% giá trị thiết bị theo bảng giá ban đầu như đã thỏa thuận với số tiền là 110.850.750 đồng.

Buộc công ty cổ phần đầu tư thương mại – Dịch vụ xây dựng T thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q tổng số tiền 465.036.695 đồng (bao gồm tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tính đến ngày 20/6/2020 là 602.572.721 đồng + tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thuê thiết bị với mức lãi suất tạm tính 10%/năm, số tiền là 28.963.974 đồng – tiền đặt cọc từ trước là 166.500.000 đồng).

Tổng số tiền Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q yêu cầu Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại – Dịch vụ xây dựng T phải trả là ***575.887.445 đồng*** *(Năm trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm bốn lăm đồng).*

Ông Đào Mạnh H đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Qúa trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuyên thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 74, Điều 306 Luật thương mại, Điều 472, 482 Bộ luật Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc công ty Thịnh V phải thanh toán cho công ty Quảng T tổng số tiền 575.887.445 đồng *(bao gồm tiền thuê thiết bị, tiền lãi suất chậm thanh toán và tiền đến bù giá trị tài sản bị hao hụt, mất mát).* Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc công ty T phải trả lại toàn bộ thiết bị đã thuê.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bị đơn Công ty cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ xây dựng T, người đại diện theo ủy quyền

là ông Đào Mạnh H; Công ty cổ phần Nh, người đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn Đ, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Công ty T và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án Kinh doanh thương mại về việc *"Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng"* giữa nguyên đơn là Công ty Q, bị đơn là Công ty T. Nơi thực hiện hợp đồng tại kho của Công ty Q tại địa chỉ: số 1000 đường T, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng. Tại hợp đồng các bên thỏa thuận tranh chấp được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại thành phố Đà Nẵng. Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng là Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ nộp đơn khởi kiện. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Qúa trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc công ty T phải hoàn trả toàn bộ thiết bị đã thuê. Do quá trình tố tụng công ty T đã hợp tác hoàn trả lại cho công ty Q một phần thiết bị. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Do đó căn cứu Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc công ty T phải hoàn trả toàn bộ thiết bị đã thuê.

[3] Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét ý kiến, trình bày của các đương sự trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Xét tính pháp lý của hợp đồng kinh tế số 108/2019/HĐTB-QT ngày 10/8/2019: Hợp đồng kinh tế 108/2019/HĐTB-QT ngày 10/8/2019 được người đại diện theo pháp luật của công ty Q và công ty T ký kết trên cơ sở tự nguyện, xuất phát tự ý chí của các bên giao kết. Nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, hợp đồng có đầy đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, Điều 269 Luật thương mại, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn công ty T phải thanh toán cho nguyên đơn công ty Q khoản tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tính đến ngày 20/6/2020 với tổng số tiền là **602.572.721 đồng**: Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo hợp đồng 108/2019/HĐTB-QT ngày 10/8/2019 và các biên bản giao nhận, bàn giao tài sản thì số lượng thiết bị và giá thuê thiết bị được các bên thỏa thuận như sau:

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Thời gian giao nhận						Tổng	Giá thuê Ngày
			22-24/8		29/8	01/10	02/10	03/10		
1	Chống Cuplock 2,5m	cây	324		216	1006	494		2.040	425
2	Chống Cuplock 1,3m	cây				255	676		931	255
3	Thanh giằng cuplock 0,9m	thanh		300					300	110
4	Thanh giằng cuplock 1,2m	thanh		300	818	327		924	2.369	127,5
5	Chống ringlock 2,2m	cây			300		483		783	357
6	Chống ringlock 1m	cây			300				300	170
7	Thanh giằng ringlock 1,2m	thanh			815				815	127,5
8	Kích đầu	cái	200	100	350			300	950	144,5
9	Kích chân	cái		300					300	144,5
10	ống thép 42x0,3m			300					300	50
11	ống thép 49x2m				50				50	200

Tại Điều 1 của hợp đồng 108/2019/HĐTB-QT ngày 10/8/2019 thể hiện, *"Số lượng thiết bị thuê thực tế sẽ được hai bên bàn giao và có biên bản xác nhận khối lượng thực tế kèm theo; nếu thời gian thuê nhiều hơn theo quy định thì chi phí thuê được tính theo các ngày phát sinh thực tế thuê thêm thiết bị"*. Tại điều 3 của Hợp đồng quy định *"Tiền thuê mỗi tháng bên B thanh toán cho bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán của bên B phát hành vào cuối tháng... chứng từ thanh toán bao gồm: giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp giá trị thuê thiết bị hàng tháng do bên A tổng hợp"*.

Theo quy định của hợp đồng nêu trên, căn cứ vào các tài liệu hồ sơ thể hiện về số lượng, đơn giá và điều khoản thanh toán, trong quá trình thực hiện hợp đồng từ ngày 22/8/2019 đến ngày bàn giao thiết bị, ngày 20/6/2020, việc thuê thiết bị được chia làm 5 đợt, cụ thể

+ Đợt 1: Từ ngày 22/8/2019 đến ngày 30/9/2019 với số tiền thuê là 33.376.775 đồng;

+ Đợt 2: Từ ngày 30/9/2019 đến ngày 20/11/2019, tiền thuê là 110.101.519 đồng;

+ Đợt 3: Từ ngày 21/11/2019 đến ngày 31/12/2019, tiền thuê là 86.621.590 đồng;

+ Đợt 4: từ ngày 01/01/2020 đến ngày 20/02/2020, tiền thuê là 110.442.527 đồng;

+ Đợt 5: Từ ngày 21/02/2020 đến ngày 20/6/2020, tiền thuê là 262.030.310 đồng.

Tổng số tiền thuê của cả 05 đợt là ***602.572.721 đồng***. Do đó, việc nguyên đơn công ty Q yêu cầu bị đơn Công ty T thanh toán khoản tiền thuê thiết bị với tổng số tiền

602.572.721 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền thuê thiết bị ***602.572.721 đồng*** cho công ty Q.

[3.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn công ty T phải thanh toán cho nguyên đơn công ty Q khoản tiền lãi suất chậm trả với số tiền 28.963.974 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo hợp đồng 108/2019/HĐTB-QT ngày 10/8/2019 các bên thỏa thuận "*Tiền thuê mỗi tháng bên B thanh toán cho bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán của bên B phát hành vào cuối tháng… chứng từ thanh toán bao gồm: giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp giá trị thuê thiết bị hàng tháng do bên A tổng hợp"*; *"Trong trường hợp bên B chuyển trả tiền chậm như đã quy định trong hợp đồng thì bên B phải chịu thêm lãi ngân hàng đối với những ngày chậm chuyển tiền thuê thiết bị"*. Như vậy, nếu sau 10 ngày kể từ ngày bên Công ty T nhận được chứng từ thanh toán của công ty Q thì Công ty T phải thanh toán tiền thuê cho Công ty Q. Tuy nhiên kể từ thời điểm thuê đến nay Công ty T vẫn chưa thanh toán cho Công ty Q tiền thuê thiết bị. Do đó, nguyên đơn công ty Q yêu cầu bị đơn công ty T phải thanh toán tiền lãi suất chậm thanh toán là có căn cứ. Về mức lãi suất, nguyên đơn yêu cầu mức 10%/năm là mức lãi thấp hơn mức lãi suất quy định của Điều 306 Luật thương mại phù hợp với Điều 357 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Căn cứ vào các đợt thanh toán tiền thuê nêu trên và tính đến thời điểm xét xử ngày hôm nay thì khoản tiền lãi suất chậm trả được xác định với tổng số tiền ***28.963.974*** đồng như nguyên đơn yêu cầu là phù hợp nên được Hội đồng đồng xét xử chấp nhận, buộc công ty Thịnh Vượng phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Q.

[3.4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn công ty T phải thanh toán cho nguyên đơn công ty Q gía trị bồi thương tương ứng đối với số thiết bị hao hụt, mất mát bằng 95% giá trị thiết bị theo bảng giá trị ban đầu đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 108/2019/HĐTB-QT ngày 10/8/2019 với số tiền ***110.850.750 đồng***.

Tại điều 2 của hợp đồng 108/2019/HĐTB-QT ngày 10/8/2019 các bên thỏa thuận như sau *"Khi hết thời gian thuê theo hợp đồng, số lượng thiết bị hao hụt, mất mát theo thực tế thì bên B sẽ chịu chi phí bồi thường những thiết bị hư hỏng bằng 95% giá trị thiết bị theo bảng giá trị ban đầu".* Theo biên bản tổng hợp số lượng thiết bị trả ngày 23/6/2020, được đại diện công ty T và đại diện Công ty Q kiểm đếm, ký xác nhận thì số lượng hao hụt, đơn giá như sau:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng thiếu	Đơn giá đền bù (Đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Cây chống 2,5 mét	Cây	38	450.000	17.100.000

2	Cây chống 1,3 mét	Cây	1	265.000	265.000
3	Thanh giằng 0.9	Thanh	37	190.000	7.030.000
4	Thanh giằng 1,2	Thanh	145	100.000	14.500.000
5	Chống 2,2 mét	Cây	44	400.000	17.600.000
6	Chống 1,0 mét	Cây	-	190.000	-
7	Thang giăng 1,2 mét	Thanh	88	100.000	8.800.000
8	Kích đầu	Cây	950	35.000	33.250.000
9	Kích chân		294	35.000	10.290.000
10	ống thép 42 x 0,3 mét		300	12.000	3.600.000
11	ống thép 49 x 2 mét		50	85.000	4.250.000
	Tổng giá trị				116.685.000
	Gía trị 95%				110.850.750

Như vậy, nguyên đơn Công ty Quảng T yêu cầu phía bị đơn Công ty T phải thanh toán giá trị hao hụt thiết bị với số tiền ***110.850.750 đồng*** là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc công ty T phải thanh toán cho công ty Q giá trị thiệt bị mất mát, hao hụt là ***110.850.750 đồng.***

Tổng số tiền thuê thiết bị, lãi suất chậm thanh toán và tiền bồi thường giá trị tài sản bị hao hụt mà công ty T phải thanh toán cho Công ty Q là: 602.572.721 đồng + 28.963.974 đồng + 110.850.750 đồng = ***742.887.445 đồng***. Sau khi cấn trừ khoản đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng mà Công ty T đã đặt cọc là 166.500.000 đồng. Tổng số tiền mà Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty Q là 742.515.993 đồng - 166.500.000 đồng = *575.887.445 đồng*.

[4] Về xử lý tài sản đặt cọc và bảo đảm thực hiện hợp đồng: Đối với số tiền 166.500.000 đồng mà công ty T đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng đã được khấu trừ vào số tiền tiền mà công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty Q.

[5] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty Thịnh Vượng phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán là 575.887.445 đồng, với số tiền án phí là: 20.000.000 đồng + (4% x 175.887.445 đồng) = 27.035.498 đồng.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu của nguyên đơn Công ty Quảng Thắng được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, bị đơn Công ty T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, buộc Công ty T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Q số tiền 3.000.000 đồng

(ba triệu đồng) mà nguyên đơn Công ty Q đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 157; Điều 158; Điều 244; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 117; 357; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 269, 270, 271 Luật thương mại;

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

II. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn công ty cổ phần đầu tư thương mại – dịch vụ T phải hoàn trả toàn bộ thiết bị đã thuê.

III. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q đối với Công ty cổ phần đầu tư thương mại – dịch vụ T về việc *"Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng"*.

2. Buộc công ty cổ phần đầu tư thương mại – dịch vụ T phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q, tổng số tiền: ***575.887.445 đồng*** *(Năm trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng)*. Trong đó bao gồm các khoản sau:

(Tiền thuê thiết bị là ***602.572.721 đồng*** *+ Tiền lãi suất chậm thanh toán đối với khoản tiền thuê thiết bị là* ***28.963.974 đồng*** *+ Tiền bồi thường giá trị tài sản bị mất mát, hao hụt là:* ***110.850.750 đồng) - 166.500.000 đồng*** *tiền mà công ty Thịnh Vượng đặt cọc =* ***575.887.445 đồng.***

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Công ty cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ xây dựng T phải chịu 27.035.498 đồng (*hai mươi bảy triệu không trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng)* án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.189.087 đồng *(Mười chín triệu một trăm tám mươi chín nghìn không trăm tám mươi bảy đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001008 ngày 16/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bị đơn Công ty cổ phần đầu tư thương mại – dịch vụ T phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng *(ba triệu đồng)*.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niên yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phan Văn Cương